TÁC ĐỘNG CỦA KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH ĐẾN HÀNH VI NÉ TRÁNH THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Lê Ngọc Thanh* - Lê Thị Phương Hà - TS. Dương Thị Thùy An*****

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa kiệt quệ tài chính và hành vi né tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Dữ liệu gồm 845 doanh nghiệp trong giai đoạn 2016–2024 được phân tích bằng mô hình dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định, kết hợp sai số chuẩn theo cụm và Driscoll–Kraay. Kết quả cho thấy kiệt quệ tài chính có mối liên hệ ngược chiều với hành vi né tránh thuế. Bên cạnh đó, quy mô, thời gian niêm yết, đòn bẩy tài chính và cường độ hàng tồn kho cũng ảnh hưởng đáng kể đến hành vi này. Kết quả hàm ý rằng cơ quan quản lý cần mở rộng giám sát thuế theo mức độ lành mạnh tài chính của doanh nghiệp, trong khi nhà đầu tư cần xem xét hành vi thuế như một tín hiệu về rủi ro và chất lượng quản trị.

• Từ khóa: *kiệt quệ tài chính, né tránh thuế, doanh nghiệp niêm yết, Việt Nam.*

This study examines the relationship between financial distress and corporate tax avoidance among listed firms in Vietnam. The sample comprises 845 firms over the period 2016–2024 and is analyzed using a fixed-effects panel model with clustered and Driscoll–Kraay standard errors. The results show that financial distress is negatively associated with tax avoidance behavior. In addition, firm size, listing age, financial leverage, and inventory intensity are found to have significant effects on tax avoidance. These findings imply that regulators should broaden tax monitoring in line with firms' financial health, while investors should consider tax behavior as a signal of risk and governance quality.

• Key words: *financial distress, tax avoidance, listed firms, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 25/3/2026
Ngày gửi phản biện: 20/4/2026
Ngày duyệt đăng: 11/5/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.39

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và biến động thị trường gia tăng, nhiều doanh nghiệp (DN) đối mặt với nguy cơ kiệt quệ tài chính (KQTC). Khi nguồn vốn bên ngoài trở nên khan hiếm hoặc chi phí cao, DN thường phải điều chỉnh các quyết định tài chính để bảo toàn thanh khoản và duy trì hoạt động. Trong bối cảnh đó, né tránh thuế (NTT) có thể được xem là một công cụ giúp DN tiết kiệm dòng tiền và bổ sung nguồn tài trợ nội bộ. Tuy nhiên, lợi ích này đi kèm với chi phí phi thuế, rủi ro thanh tra, tổn hại danh tiếng và áp lực giám sát từ cơ quan quản lý.

Bằng chứng thực nghiệm về tác động của KQTC đến NTT vẫn chưa thống nhất. Một số nghiên cứu cho rằng DN kiệt quệ có xu hướng gia tăng NTT để duy trì nguồn lực tài chính. Ngược lại, nhiều nghiên cứu khác cho thấy KQTC làm giảm NTT do DN chịu giám sát chặt chẽ hơn, hạn chế về nguồn lực và khó triển khai các cấu trúc thuế phức tạp. Tại Việt Nam, nghiên cứu về mối quan hệ này còn hạn chế về thời gian dữ liệu, cách đo lường KQTC và mức độ kiểm tra độ vững của kết quả. Vì vậy, việc làm rõ mối quan hệ giữa KQTC và NTT là cần thiết.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 845 DN niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2016-2024 và áp dụng mô hình dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định. Sai số chuẩn được hiệu chỉnh theo cụm và Driscoll-Kraay để xử lý phương sai thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo. Kết quả cho thấy KQTC có mối liên hệ ngược chiều với hành vi NTT. Ngoài ra, quy mô, thời gian niêm yết, đòn bẩy tài chính và cường độ hàng tồn kho cũng ảnh hưởng đáng kể đến hành vi này.

** Agribank chi nhánh Đông Gia Lai*
*** VietinBank chi nhánh 2 TP.HCM*
**** Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; Tác giả liên hệ: andtt@hub.edu.vn*

Nghiên cứu đóng góp ở ba khía cạnh. Thứ nhất, bài bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới cho Việt Nam trong giai đoạn gần đây. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng đồng thời ZSCORE điều chỉnh và OSCORE để kiểm tra độ vững của kết quả. Thứ ba, bài cung cấp hàm ý cho cơ quan thuế, nhà đầu tư và nhà quản trị trong việc đánh giá rủi ro thuế gắn với sức khỏe tài chính DN.

2. Cơ sở lý thuyết và thực nghiệm

Lý thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976) cho rằng sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý có thể làm phát sinh xung đột lợi ích, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định quản lý thuế. Trong khi cổ đông thường không ủng hộ các chiến lược thuế quá quyết liệt do lo ngại rủi ro pháp lý và tổn hại danh tiếng (Graham & ctg., 2013), nhà quản trị có thể lựa chọn (NTT để gia tăng lợi ních gắn với lương thưởng và đánh giá thành tích (Phillips, 2003). Theo lý thuyết tín hiệu của Spence (1973), các hành động quan sát được có thể truyền tải thông tin ra thị trường. Trong nghiên cứu thuế, chênh lệch lớn giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thường được xem là tín hiệu của hành vi lập kế hoạch thuế quyết liệt (Wilson, 2009). Tuy nhiên, NTT quá mức cũng có thể làm giảm tính minh bạch và gia tăng chi phí đại diện (Kamarudin & ctg., 2019).

Lý thuyết chi phí chính trị cho rằng DN, đặc biệt là DN lớn và có lợi nhuận cao, thường điều chỉnh hành vi tài chính và công bố thông tin để giảm giám sát từ cơ quan quản lý và công chúng (Watts & Zimmerman, 1978). Những DN này có thể đối mặt với rủi ro pháp lý, thanh tra thuế, áp lực tái phân phối lợi nhuận và tổn hại uy tín (Graham & ctg., 2013; Dang & Tran, 2021). Bên cạnh đó, lý thuyết chi phí KQTC cho rằng lợi ích từ tiết kiệm thuế suy giảm khi xác suất phá sản gia tăng, do DN phải đánh đổi giữa lợi ích dòng tiền và chi phí kiệt quệ. Khi tiến gần vùng rủi ro, cả chi phí trực tiếp và gián tiếp đều tăng, khiến DN có xu hướng hạn chế các chiến lược thuế rủi ro và lựa chọn chính sách thuế thận trọng hơn (Opler & Titman, 1994).

Bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa KQTC và NTT vẫn chưa thống nhất. Một số nghiên cứu cho rằng áp lực thanh khoản, chi phí vốn tăng và hạn chế tiếp cận tài trợ khiến DN đẩy mạnh NTT để duy trì nguồn lực nội bộ (Edwards & ctg., 2013). Ngược lại, nhiều nghiên cứu khác cho thấy khi rủi ro vỡ nợ gia tăng, DN trở nên thận trọng hơn do áp lực giám sát, chi phí xử phạt, tổn hại danh tiếng và hạn chế về nguồn lực triển khai các cấu trúc thuế phức tạp (Prastiwi & Mariana, 2023).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nền tảng của các lý thuyết và cơ sở thực nghiệm ở trên, mô hình nghiên cứu kiểm định tác động của tình trạng KQTC đến chiến lược quản lý thuế của DN như sau:

$$NTT_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 KQTC_{it} + \sum_k \gamma_k X_{kit} + \varphi_t + \epsilon_{it}$$

Trong đó, NTT_{it} là biến thể hiện hành vi NTT của DN i vào năm t; $KQTC_{it}$ là biến KQTC; X_{kit} là vectơ các biến kiểm soát; φ_t là hiệu ứng cố định theo năm; ϵ_{it} là phần dư.

3.2. Giải thích các biến và cách đo lường

Kế thừa Richardson & ctg. (2015), nghiên cứu đo lường NTT dựa trên chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (book-tax gap - BTG), vì mức chênh lệch lớn thường gắn với xu hướng NTT cao (Mills, 1998). Theo Desai & Dharmapala (2006), BTG được điều chỉnh để loại trừ phần phát sinh từ quản trị lợi nhuận; phần dư còn lại được dùng làm thước đo NTT.

Thu nhập chịu thuế được xác định bằng chi phí thuế thu nhập DN chia cho thuế suất luật định (TI = ITE/CTR). BTG được tính bằng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế (BTG = AI - TI). Tổng dồn tích được xác định theo Healy (1985): TA = EBEI - (CFO - EIDO). Sau đó, BTG được hồi quy theo TA bằng OLS; phần dư của mô hình được sử dụng để đo lường NTT. Giá trị NTT càng lớn phản ánh mức độ quản lý thuế càng cao.

Biến độc lập chính là KQTC, được đo bằng ZSCORE điều chỉnh theo Altman & ctg. (2017). Giá trị ZSCORE càng cao cho thấy mức độ KQTC và nguy cơ phá sản càng thấp; ngược lại, ZSCORE thấp phản ánh rủi ro tài chính cao hơn. Để kiểm tra độ vững, nghiên cứu đồng thời sử dụng OSCORE theo Ohlson (1980), được xây dựng từ mô hình logistic với các tỷ số tài chính phản ánh quy mô, đòn bẩy, khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động và trạng thái lỗ. Giá trị OSCORE nằm trong

khoảng từ 0 đến 1 và phản ánh xác suất KQTC của DN.

Nhằm hạn chế sai lệch do đặc điểm riêng của DN, dựa trên các nghiên cứu trước, mô hình đưa vào các biến kiểm soát gồm: AGE (tuổi niêm yết), SIZE (quy mô), LEV (đòn bẩy tài chính), NPE (cường độ vốn), IVT (cường độ hàng tồn kho) và MTB (cơ hội tăng trưởng).

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu thực nghiệm này sử dụng mẫu dữ liệu của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và các DN đăng ký giao dịch trên UPCoM trong giai đoạn 2016-2024. Dữ liệu được thu thập theo tần suất năm từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và khai thác từ cơ sở dữ liệu FiinPro-X. Các quan sát thiếu dữ liệu bị loại bỏ. Các biến liên tục được winsorize tại ngưỡng 1% và 99% nhằm giảm ảnh hưởng của giá trị ngoại lai. Mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 845 DN với 6.760 quan sát theo năm.

3.4. Phương pháp ước lượng

Nhằm đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng, nghiên cứu thực hiện hiệu chỉnh sai số chuẩn theo hai bước. Trước hết, sai số chuẩn được điều chỉnh theo cụm ở cấp DN để kiểm soát phương sai thay đổi và tự tương quan (Modified Wald và Wooldridge test, $p < 0,01$). Tiếp theo, trước bằng chứng về phụ thuộc chéo (Pesaran CD test, $p < 0,01$), nghiên cứu áp dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay (Driscoll & Kraay, 1998) nhằm đảm bảo tính vững của các hệ số hồi quy và độ tin cậy của ý nghĩa thống kê.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu. Biến NTT có giá trị trung bình là -0,022, với độ lệch chuẩn 0,060, dao động trong khoảng từ -0,307 đến 0,153. Phân phối NTT nghiêng về phía âm trong mẫu, trong khi độ lệch chuẩn tương đối lớn cho thấy sự khác biệt đáng kể trong chiến lược quản lý thuế giữa các DN. Chỉ số ZSCORE đạt giá trị trung bình 7,629 với độ lệch chuẩn rất lớn 7,941, cùng biên độ dao động rộng từ -21,43 đến 46,975, cho thấy sự phân hóa mạnh về mức độ an toàn tài chính của các DN. Trong khi đó, chỉ số OSCORE có giá trị trung bình 0,354 với độ lệch chuẩn 0,326, dao động trong khoảng từ 0 đến 1, phản ánh rủi ro vỡ nợ hiện hữu ở mức độ vừa phải nhưng có sự phân tán đáng kể giữa các đơn vị kinh tế.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Đo lường	Ký hiệu	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
KQTC, đo lường bằng ZSCORE điều chỉnh hoặc OSCORE	ZSCORE	6.760	7,629	7,941	-21,433	46,975
	OSCORE	6.760	0,354	0,326	0,000	1,000
Mức độ NTT, đo lường bằng sự chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập thuế	NTT	6.760	-0,022	0,060	-0,307	0,153
Tuổi, đo bởi logarit tự nhiên số năm niêm yết	AGE	6.760	2,294	0,489	0,6931	2,996
Quy mô, đo bởi logarit tự nhiên tổng tài sản	SIZE	6.760	6,424	1,627	2,9243	10,708
Đòn bẩy tài chính, đo bởi phần trăm nợ dài hạn trên tổng tài sản	LEV	6.760	0,092	0,138	0,0000	0,654
Cường độ vốn, đo bởi phần trăm tài sản số định hữu hình ròng trên tổng tài sản	NPE	6.760	0,214	0,223	0,000	0,880
Tồn kho, đo bởi phần trăm hàng tồn kho trên tổng tài sản	IVT	6.760	0,177	0,173	0,000	0,707
Cơ hội tăng trưởng, đo bởi tỷ lệ giữa giá trị vốn hóa thị trường và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu	MTB	6.760	1,228	1,152	-0,580	7,100

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng tác động của KQTC đến hành vi NTT, trong đó ZSCORE là biến đại diện chính cho KQTC và OSCORE được dùng để kiểm tra độ vững. Các mô hình được ước lượng với sai số chuẩn hiệu chỉnh theo cụm và Driscoll-Kraay.

Bảng 2: Kết quả hồi quy

	NTT	NTT
ZSCORE	0,0019***	
	(5,100)	
OSCORE		-0,069***
		(-22,490)
AGE	-0,0043	-0,0027
	(-1,410)	(-0,900)
SIZE	0,0068**	0,009***
	(3,440)	(7,070)
LEV	-0,034***	-0,029**
	(-4,470)	(-3,190)
NPE	-0,015	-0,017
	(-1,670)	(-1,750)
IVT	-0,030**	-0,024*
	(-2,370)	(-2,190)
MTB	-0,001	-0,001
	(-1,680)	(-1,100)
Hằng số	-0,058***	-0,039***
	(-5,760)	(-4,290)
Số quan sát	6.760	6.760
Tác động cố định theo năm	Có	Có
Hausman	44,290***	97,670***
Wooldridge test for autocorrelation	27,770***	37,340***
Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity	2458141,490***	1732053,700***
Pesaran's test of cross sectional independence	1,570	0,960

, ** và * lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.*

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Kết quả cho thấy ZSCORE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong tất cả các mô hình. Do ZSCORE cao phản ánh tình trạng

tài chính lành mạnh hơn, kết quả này hàm ý rằng DN có rủi ro tài chính thấp hơn có xu hướng gia tăng NTT. Ngược lại, OSCORE có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê mạnh; vì OSCORE cao phản ánh xác suất KQTC lớn hơn, kết quả này củng cố rằng khi rủi ro vỡ nợ gia tăng, DN có xu hướng thu hẹp các hành vi NTT. Kết quả này cũng tương đồng với Prastiwi & Mariana (2023) và Ariff & ctg. (2023).

Đối với các biến kiểm soát, SIZE có hệ số dương, cho thấy DN quy mô lớn có xu hướng thực hiện NTT nhiều hơn. Ngược lại, LEV và IVT có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng lá chắn thuế từ lãi vay và cường độ hàng tồn kho làm giảm động cơ thực hiện các chiến lược thuế rủi ro. AGE mang dấu âm trong một số mô hình, trong khi NPE và MTB không có ý nghĩa thống kê.

Về mặt phương pháp, kiểm định Hausman ủng hộ mô hình FE. Các kiểm định Wooldridge, Modified Wald và Pesaran CD cho thấy tồn tại tự tương quan, phương sai thay đổi và phụ thuộc chéo, vì vậy việc sử dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay là phù hợp và giúp củng cố độ tin cậy của kết quả.

Kết luận

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa KQTC và hành vi NTT của các DN niêm yết tại Việt Nam bằng mô hình dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định, kết hợp sai số chuẩn theo cụm và Driscoll-Kraay.

Kết quả thực nghiệm cho thấy KQTC có mối liên hệ ngược chiều với hành vi NTT. Cụ thể, DN có nền tảng tài chính lành mạnh hơn có xu hướng thực hiện NTT nhiều hơn, trong khi khi rủi ro KQTC gia tăng, DN có xu hướng thu hẹp các chiến lược thuế rủi ro. Kết quả này hàm ý rằng trong bối cảnh Việt Nam, KQTC làm gia tăng sự thận trọng của nhà quản trị đối với các quyết định liên quan đến thuế. Ngoài ra, hành vi NTT còn chịu ảnh hưởng bởi quy mô, đòn bẩy tài chính, cường độ hàng tồn kho và độ tuổi niêm yết của DN.

Từ đó, nghiên cứu gợi ý cơ quan quản lý cần mở rộng phạm vi giám sát thuế đối với các DN có dấu hiệu KQTC, đồng thời tăng cường theo dõi nhóm doanh nghiệp có nền tảng tài chính tốt và quy mô lớn, do đây thường là nhóm sở hữu nhiều nguồn lực và khả năng triển khai các cấu trúc thuế phức tạp. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cần xây dựng hệ thống giám sát thuế tích hợp với các chỉ báo cảnh báo sớm về rủi ro tài chính nhằm nâng cao hiệu quả phát hiện và kiểm soát các hành vi NTT. Đối với nhà quản trị DN, quản lý thuế cần được đặt trong tổng thể chiến lược quản trị tài chính và kiểm soát rủi ro, trong đó lợi ích tiết kiệm thuế ngắn hạn phải được cân nhắc với chi phí đại diện, rủi ro pháp lý, tổn hại danh tiếng và khả năng duy trì quan hệ với các bên liên quan. Về phía nhà đầu tư, hành vi NTT cần được đánh giá trong mối liên hệ với tình trạng tài chính của DN. Mức độ tránh thuế cao có thể phản ánh năng lực tối ưu hóa dòng tiền và hiệu quả quản trị tài chính, nhưng đồng thời cũng hàm chứa rủi ro về minh bạch thông tin, tuân thủ pháp lý và tính bền vững trong dài hạn. Nghiên cứu còn hạn chế ở việc chưa phân tích sâu khác biệt theo ngành, cấu trúc sở hữu và môi trường thể chế; đây là hướng cần tiếp tục mở rộng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

Altman, E. I., Iwanicz-Drozdowska, M., Laitinen, E. K., & Suvas, A. (2017). Financial Distress Prediction in an International Context: A Review and Empirical Analysis of Altman's Z-Score Model. Journal of International Financial Management and Accounting, 28(2), 131-171. https://doi.org/10.1111/jifm.12053

Ariff, A., Wan Ismail, W. A., Kamarudin, K. A., & Mohd Suffian, M. T. (2023). Financial distress and tax avoidance: the moderating effect of the COVID-19 pandemic. Asian Journal of Accounting Research, 8(3), 279-292. https://doi.org/10.1108/AJAR-10-2022-0347

Dang, V. C., & Tran, X. H. (2021). The impact of financial distress on tax avoidance: An empirical analysis of the Vietnamese listed companies. Cogent Business and Management, 8(1). https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1953678

Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. Journal of Financial Economics, 79(1), 145-179. https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002

Driscoll, J. C., & Kraay, A. C. (1998). Consistent Covariance Matrix Estimation with Spatially Dependent Panel Data. Review of Economics and Statistics, 80(4), 549-560. https://doi.org/10.1162/003465398557825

Edwards, A., Schwab, C., Shevlin, T., Bauer, A., Blaylock, B., Call, A., Campbell, J., Ehinger, A., Laplante, S., Liao, S., Lynch, D., Mescall, D., Nesbitt, W., Richardson, G., & Utke, S. (2013). Financial Constraints and the Incentive for Tax Planning.

Graham, J. R., Hanlon, M., Shevlin, T., Shroff, N., Blouin, J., Hoopes, J., Hui Hsu, P., Koester, A., Lester, B., Lisowsky, P., Maydew, E., Wilson, R., Yost, B., Erickson, M., Klassen, K., Merrill, P., Mills, L., Rego, S., Sansing, R., ... Slemrod, J. (2013). Incentives for Tax Planning and Avoidance: Evidence from the Field-Forthcoming at The Accounting Review.

Healy, P. M. (1985). THE EFFECT OF BONUS SCHEMES ON ACCOUNTING DECISIONS. In Journal of Accounting and Economics (Vol. 7).*

Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Also published in Foundations of Organizational Strategy. In Journal of Financial Economics (Number 4). Harvard University Press. http://ssrn.com/abstract=94043Electroniccopyavailableat:http://ssrn.com/abstract=94043http://hupress.harvard.edu/catalog/JENTHF.html

Kamarudin, K. A., Ariff, A. M., Khairul, &, & Kamarudin, A. (2019). Institutional Quality, Tax Avoidance, and Analysts' Forecast: International Evidence. In Capital Markets Review (Vol. 27, Number 2). https://www.mfa.com.my/cmr/v27_i2_a2/

Mills, L. F. (1998). Book-Tax Differences and Internal Revenue Service Adjustments. In Journal of Accounting Research (Vol. 36, Number 2).

Ohlson, J. A. (1980). Financial Ratios and the Probabilistic Prediction of Bankruptcy. In Source: Journal of Accounting Research (Vol. 18, Number 1).

Opler, T. C., & Titman, S. (1994). Financial Distress and Corporate Performance. The Journal of Finance, 49(3), 1015-1040. https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1994.tb00086.x

Phillips, J. D. (2003). Corporate Tax-Planning Effectiveness: The Role of Compensation-Based Incentives. The Accounting Review, 78(3), 847-874. https://doi.org/10.2308/accr.2003.78.3.847

Prastiwi, D., & Mariana, M. (2023). Tax Aggressiveness: Financial Distress and Risk Management Committee. JOURNAL OF ECONOMICS, FINANCE AND MANAGEMENT STUDIES, 06(02). https://doi.org/10.47191/jefms/v6-i2-18

Richardson, G., Taylor, G., & Lanis, R. (2015). The impact of financial distress on corporate tax avoidance spanning the global financial crisis: Evidence from Australia. Economic Modelling, 44, 44-53. https://doi.org/10.1016/j.econmod.2014.09.015

Spence, M. (1973). Job Market Signaling. The Quarterly Journal of Economics, 87(3), 355. https://doi.org/10.2307/1882010

Taylor, G., & Richardson, G. (2012). International Corporate Tax Avoidance Practices: Evidence from Australian Firms. International Journal of Accounting, 47(4), 469-496. https://doi.org/10.1016/j.intacc.2012.10.004

Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1978). Towards a positive theory of the determination of accounting standards. The Accounting Review, 53(1), 112-134. https://www.jstor.org/stable/245729

Wilson, R. J. (2009). An examination of corporate tax shelter participants. Accounting Review, 84(3), 969-999. https://doi.org/10.2308/accr.2009.84.3.969